

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ : 1284 Trần Hưng Đạo, Phường 7 , TP.Vị Thanh, T.Hậu Giang

Tel : 07113.879 031 , Fax : 07113.879 607

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý IV - 2014

- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý IV năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

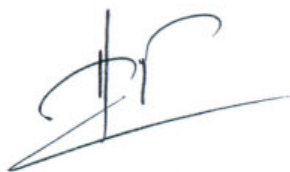
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	02	03	04	05
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		488.067.915.156	391.053.512.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.782.042.026	36.956.753.394
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.590.068.916	32.118.959.726
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	350.507.150.473	298.337.693.632
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.188.653.741	23.640.105.312
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		348.820.488.150	379.135.289.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	14.608.440.000	24.151.050.000
II. Tài sản cố định	220	V.8	298.411.247.058	317.387.557.695
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.105.892.586	30.451.782.946
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.365.707.728	5.605.823.811
VII. Lợi thế thương mại	269		1.329.200.778	1.539.074.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		836.888.403.306	770.188.801.102

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		505.044.396.757	453.585.072.721
I. Nợ ngắn hạn	310		377.365.643.093	353.481.195.455
II. Nợ dài hạn	330		127.678.753.664	100.103.877.266
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	400		331.844.006.549	316.603.728.381
I. Vốn chủ sở hữu	410		321.183.140.447	305.026.364.318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	
III. Lợi ít cổ đông thiểu số	439		10.660.866.102	11.577.363.863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		836.888.403.306	770.188.801.102

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

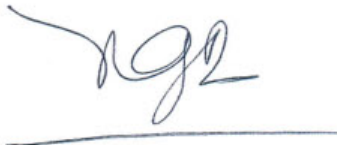
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Mộng Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, T
MST: 1800283278

Mẫu số B 02b -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý IV năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	02	03	04	05
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	511.266.956.193	567.048.627.580
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31		68.142.130.706	41.423.463.178
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.432.040.929	10.144.674.321
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.073.310.150	8.414.102.577

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý IV năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	02	03	04	05
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(149.360.560.555)	43.624.215.144
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.285.133.915	(1.382.354.984)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.628.409.727	(57.449.896.574)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.447.016.913)	(15.208.036.414)
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.229.470.708	25.782.042.027
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(411.769)	-
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62		-	-
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70		25.782.042.026	10.574.005.613

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

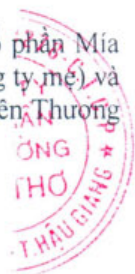


Nguyễn Thành Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV – Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ (Công ty mẹ) và các Công ty con gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Du lịch Mía đường Cần Thơ (gọi chung là Tập đoàn).



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ : Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ
- a. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- b. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Chế biến
- c. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh đường cát trắng, các sản phẩm ngành mía đường, Dịch vụ vật tư kỹ thuật nông nghiệp; Kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; Cung ứng mía giống và sản xuất kinh doanh nước đá.
2. Tổng số các công ty con : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Du lịch Mía đường Cần Thơ	104 Đường 30/4, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	100%	100%
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	103 Nguyễn Trãi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	66,48%	66,48%

4. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Ấp Thuận Điền, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	25,08%	25,08%

5. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ (Công ty mẹ) và các Công ty con gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Du lịch Mía đường Cần Thơ. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 4 năm.

Hệ thống quản lý chất lượng

Hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa Hệ thống quản lý chất lượng vào sử dụng. Hệ thống quản lý chất lượng được khấu hao trong 04 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và tổ chức kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Các khoản chi phí trả trước đại hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

13. Các khoản phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

14. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

15. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho hoạt động đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau. Năm 2013, Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ trích lập Quỹ bằng 10% thu nhập tính thuế.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng quy đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	ĐVT: VN đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
01- Tiền		
- Tiền mặt	303.334.445	462.908.930
- Tiền gửi ngân hàng	22.978.707.581	22.493.844.464
- Tiền đang chuyển	2.500.000.000	14.000.000.000
Cộng	25.782.042.026	36.956.753.394
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.015.000.000	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	18.174.760.676	14.807.952.521
Cộng	23.189.760.676	14.807.952.521
04- Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng mua đang đi đường	12.827.182.880	-
- Nguyên liệu, vật liệu.	26.364.028.746	15.559.162.534
- Công cụ, dụng cụ.	360.468.072	331.153.648
- Chi phí SX, KD dở dang.	22.503.635.185	6.500.380.315
- Thành phẩm.	286.341.041.806	280.068.135.142
- Hàng hóa	2.110.793.784	4.349.879.151
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	350.507.150.473	306.808.710.790

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
-	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:(Thuế VAT)	-	-
Cộng	0	0
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Kỳ này	Kỳ trước
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	14.608.440.000	24.151.050.000
Cộng	14.608.440.000	24.150.050.000



08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TS CDHH							
Số dư đầu năm	176.180.244.663	616.416.205.922	33.014.119.268	3.249.344.338	-	8.633.985.616	837.493.899.807
- Mua trong năm	-	671.794.536	-	-	-	-	671.794.536
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.017.339.860	3.573.680.463	136.033.625	-	-	-	6.727.053.948
- Tăng khác	64.687.804	-	-	-	-	-	64.687.804
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	302.999.746	-	-	-	-	302.999.746
Số dư cuối năm	179.262.272.327	620.358.681.175	33.150.152.893	3.249.344.338	-	8.633.985.616	844.654.436.349
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	133.259.575.144	411.910.750.930	20.290.019.093	2.533.399.131	-	8.633.985.616	576.627.729.914
- Khấu hao trong năm	4.745.249.665	23.598.537.605	1.782.672.960	163.612.109	-	-	30.290.072.339
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	138.004.824.809	435.509.288.535	22.072.692.053	2.697.011.240	-	8.633.985.616	606.917.802.253
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	42.920.669.519	204.505.454.992	12.724.100.175	715.945.207	-	-	260.866.169.893
- Tại ngày cuối năm	41.257.447.518	184.849.392.640	11.077.460.840	552.333.098	-	-	237.736.634.096

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tặng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	69.021.699.387	-	-	-	751.579.535	-	6.400.749.060	76.174.027.982
- Mua trong năm	6.645.604.849	-	-	-	-	-	-	6.645.604.849
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	75.667.304.236	-	-	-	751.579.535	-	6.400.749.060	82.819.632.831
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	19.971.591.025	-	-	-	474.454.548	-	5.152.600.192	25.598.645.765
- Khấu hao trong năm	3.487.949.821	-	-	-	45.803.574	-	139.509.929	3.673.263.324
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.459.540.846	-	-	-	520.258.122	-	5.292.110.121	29.271.909.089
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	49.050.108.362	-	-	-	277.124.987	-	1.248.148.868	50.575.382.217
- Tại ngày cuối năm	52.207.763.390	-	-	-	231.321.413	-	1.108.638.939	53.547.723.742

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Kỳ này
7.126.889.220

Kỳ trước
5.946.005.585

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+.....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Kỳ này

Kỳ trước

19.372.000.000

19.372.000.000

Cộng

19.372.000.000

19.372.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	404.107.666	766.263.392
- Chi phí sửa chữa	-	46.406.250
- Chi phí cố chai công nghiệp chờ phân bổ và CCDC	2.299.272.890	1.136.593.822
- Khác	-	10.854.169
Cộng	2.703.380.556	1.960.117.633
15- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	191.678.742.727	232.324.988.686
- Nợ dài hạn đến hạn trả	28.706.378.652	8.818.792.884
Cộng	220.385.121.379	241.143.781.570
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế giá trị gia tăng	9.819.325.970	2.327.485.561
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.298.710.440	2.564.609.938
- Thuế thu nhập cá nhân	142.494.772	110.284.296
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	141.360	142.961.910
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16.260.672.542	5.145.341.705
17- Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí sửa chữa	59.454.520	2.864.191.049
- Chi phí lãi vay	768.147.387	-
- Chi phí phải trả khác	567.389.864	2.187.025.606
- Chi phí vận chuyển khuyến mãi	842.272.127	-
Cộng	2.237.263.898	5.051.216.655
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết	128.920.802	66.276.491
- Kinh phí công đoàn	53.183.850	54.755.867
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	123.333.649	28.948.887
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.140.900.000	2.869.950.000
- Cổ tức phải trả	418.820.000	20.792.221.500
- Phải trả tiền đường tạm nhập khẩu	20.198.474.992	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.396.012.891	6.062.539.317
Cộng	36.459.646.184	29.874.692.062
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-...	-	-

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

0

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

Kỳ này
91.638.149.880

Kỳ trước
71.775.735.648

- Vay ngân hàng

91.638.149.880

71.775.735.648

- Vay đối tượng khác

-

- Trái phiếu phát hành

-

b - Nợ dài hạn

0

0

- Thuê tài chính

-

- Nợ dài hạn khác

-

Cộng

91.638.149.880

71.775.735.648

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Kỳ này

Kỳ trước

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

0

0

Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

0

0

Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

0

0

Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ này

Kỳ trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

0

0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng Cộng
Nguyên giá TS CDHH								
<i>Số dư đầu kỳ trước</i>	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.149.800.000)	-	-	-	120.747.429.042
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ trong kỳ trước		-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-	-
- Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này</i>	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.149.800.000)	-	-	-	120.747.429.042
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.149.800.000)	-	-	-	120.747.429.042



b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Nhà nước		0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...		0
Cộng	130.805.470.000	130.805.470.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	103.789.366.279	103.789.366.279
- Quỹ dự phòng tài chính	33.488.571.684	33.488.571.684
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	137.277.937.963	137.277.937.963

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này 511.266.956.193	Kỳ trước 567.048.627.550
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.137.680.185	1.994.999.364
- Doanh thu bán thành phẩm	508.803.983.693	562.479.516.880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	325.292.315	2.574.111.306
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	122.044.577	690.276.965
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	122.044.577	299.391.250
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	390.885.715
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	511.144.911.616	566.358.350.585
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	510.819.619.301	563.784.239.279
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	325.292.315	2.574.111.306

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	462.581.202.074	529.588.753.900
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	711.638.580	2.289.981.983
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	463.292.840.654	531.878.735.883
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.108.918	436.795.518
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.500.000.000)	2.070.090.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	411.769	28.674.076
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(790.152.509)	5.538.249.444
Cộng	(2.956.374.878)	8.310.452.971
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.651.305.627	11.741.136.370
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	636.121	17.634.590
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	2.346.910.172	-
Cộng	6.908.851.920	3.762.076.807
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

0

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này

Kỳ trước

535.984.502.774

459.017.480.723

28.078.532.712

44.476.817.378

24.612.443.129

27.610.103.434

3.459.155.735

12.959.676.304

7.613.367.029

14.899.319.581

Cộng**599.748.001.379****558.963.397.420****- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT:VN Đồng)****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Kỳ này

Kỳ trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

...

...

...

...

- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Mộng Ngọc

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Long